

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ HỒNG QUÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ HỒNG QUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HONG QUAN EQUIPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110556826

**3. Ngày thành lập:** 29/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 809 Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936069692

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: lắp đặt máy móc, thiết bị.                                                                                                                                                                                                                                           | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330     |
| 3.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện của ô tô và xe có động cơ khác như: Săm, lốp, ắc quy, đèn, các phụ tùng điện, nội thất.                                                                                                    | 4530     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa                                                                                                                                                                                                                          | 4610     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Buôn bán hàng may mặc                                                                                                                                                                                                                                          | 4641     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh                                                                                                                                                                                                                          | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng ( ô tô, phụ tùng ô tô, vật tư, thiết bị, máy thi công ngành xây dựng); (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 4659     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Buôn bán sắt, thép;                                                                                                                                                                                                                                             | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Buôn bán vật liệu xây dựng; Buôn bán gỗ;                                                                                                                                             | 4663 |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Buôn bán phế liệu các loại;                                                                                                                                                                | 4669 |
| 14. | Nuôi trồng thủy sản biển<br>Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, vật nuôi cây trồng;                                                                                                                                                                            | 0321 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                      | 8299 |
| 16. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                             | 8551 |
| 17. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí ( câu cá, bơi lội, tennis );                                                                                                                    | 9329 |
| 18. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                              | 9521 |
| 19. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Cho thuê bến bãi;                                                                                                                                      | 6810 |
| 20. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>Chi tiết:<br>- Chụp ảnh cho tiêu dùng và thương mại: + Chụp ảnh chân dung cho hộ chiếu, thẻ, đám cưới..., + Chụp ảnh cho mục đích thương mại, xuất bản, thời trang, bất động sản hoặc du lịch, + Quay video: đám cưới, hội họp...; | 7420 |
| 21. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Buôn bán hàng nông, lâm thổ sản;                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                         | 4721 |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                          | 4722 |
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                            | 4723 |
| 25. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                           | 1010 |
| 26. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                   | 1020 |
| 27. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                              | 1030 |
| 28. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                           | 1040 |
| 29. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                       | 1050 |
| 30. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                               | 1061 |
| 31. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                             | 1062 |
| 32. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                             | 1071 |
| 33. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                            | 1072 |
| 34. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                       | 1073 |
| 35. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                              | 1074 |
| 36. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                     | 1075 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 37. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Rang và lọc cà phê; - Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; - Sản xuất các chất thay thế cà phê; - Trộn chè và chất phụ gia; - Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; - Sản xuất súp và nước xuýt; - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạc và mù tạc; - Sản xuất giấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: bánh sandwich, bánh pizza. Nhóm này cũng gồm: - Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); - Sản xuất men bia; - Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm; - Sản xuất sữa tách bơ và bơ; - Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng; - Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt; - Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo | 1079        |
| 38. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1104        |
| 39. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>Chi tiết: Gia công hàng may mặc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1410        |
| 40. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ<br>Chi tiết: Chế biến gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1610        |
| 41. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Chế biến hàng nông, lâm thổ sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1629        |
| 42. | Sản xuất sắt, thép, gang<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến sắt, thép;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2410        |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4931        |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hoá;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933        |
| 45. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ ( không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5510        |
| 46. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7729        |
| 47. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê vật tư, thiết bị, ô tô, xe, máy thi công công trình phục vụ ngành xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7730(Chính) |
| 48. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh môi trường công cộng (thông tắc bể phốt, hệ thống thoát nước)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8129        |

|     |                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Dịch vụ gia công cơ khí, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành vật tư, thiết bị, ô tô, xe, máy thi công công trình phục vụ ngành xây dựng; | 3312 |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp                                                                                     | 4299 |
| 51. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;                            | 4773 |

6. **Vốn điều lệ:**

2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:
7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

200.000
8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức          | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>ĐĂNG<br>DƯƠNG | 809 Ngô Gia Tự,<br>Phường Đức<br>Giang, Quận<br>Long Biên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 50,000       | 0010920380<br>03                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                             | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 50,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                     |                           |        |             |        |              |
|---|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN ĐĂNG MINH   | 22B/528/65 Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 30.000 | 300.000.000 | 15,000 | 001204001112 |
|   |                    |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                     | Tổng số                   | 30.000 | 300.000.000 | 15,000 |              |
|   |                    |                                                                                     |                           |        |             |        |              |
| 3 | VŨ THỊ HỒNG PHƯƠNG | 809 Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông         | 70.000 | 700.000.000 | 35,000 | 034192003811 |
|   |                    |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                     | Tổng số                   | 70.000 | 700.000.000 | 35,000 |              |
|   |                    |                                                                                     |                           |        |             |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 02/05/1992

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001092038003

Ngày cấp: 14/05/2021

Nơi cấp: Cục CS Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 809 Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 809 Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội